

Thực trạng công tác đánh giá trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt ở Việt Nam

Nguyễn Thị Kim Hoa¹, Phạm Thị Trang²,
Lê Thị Tâm³, Trần Thị Văng⁴, Ngô Thùy Dung⁵

¹ Email: hoantk@vnies.edu.vn

² Email: trangpt@vnies.edu.vn

³ Email: tamlt@vnies.edu.vn

⁴ Email: vangtt@vnies.edu.vn

⁵ Email: dungnt@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Bài viết trình bày những phát hiện chính trong khảo sát thực trạng công tác đánh giá cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt ở các cơ sở giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm can thiệp sớm trong và ngoài công lập Việt Nam, bao gồm: thực trạng cơ sở pháp lý về sàng lọc, đánh giá; những nghiên cứu về đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; việc thực hiện quy trình đánh giá, các biểu mẫu, công cụ đánh giá, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực. Kết quả đánh giá thực trạng và nhu cầu là căn cứ quan trọng để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá phù hợp với luật pháp và văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đánh giá cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập Việt Nam, đồng thời góp phần thúc đẩy cải thiện chất lượng giáo dục cho các em.

TỪ KHÓA: Trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt, đánh giá, tiêu chuẩn đánh giá.

→ Nhận bài 05/10/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 20/10/2021 → Duyệt đăng 05/11/2021.

1. Đặt vấn đề

Trong 10 năm trở lại đây, đánh giá và giáo dục (GD) cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ngày càng được xã hội và ngành GD quan tâm. Tháng 01 năm 2019, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH về xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện thay thế cho Thông tư liên tịch số 37 đã ban hành năm 2012, trong đó rối loạn phổ tự kỉ được đưa vào danh mục khuyết tật khác. Thông tư sửa đổi này có thêm Phiếu cung cấp thông tin về người được xác định mức độ khuyết tật dành cho cơ sở GD. Năm 2013, Bộ GD và Đào tạo (GD&ĐT), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC Quy định về chính sách GD đối với người khuyết tật, trong đó có 3 Điểm quy định về đánh giá kết quả GD đối với học sinh khuyết tật (HSKT) như: Nguyên tắc đánh giá là động viên, khuyến khích, ghi nhận sự tiến bộ; Hướng dẫn đánh giá HSKT trong trường hòa nhập và hướng dẫn đánh giá HSKT trong trường chuyên biệt. Cho đến nay, 3 Điểm này tiếp tục được thể hiện trong Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT về Hướng dẫn đánh giá kết quả GD đối với HSKT của ngành trong các trường phổ thông hòa nhập khi thực hiện Chương trình GD phổ thông 2018.

Cũng trong khoảng thời gian này, công cụ đánh giá các vấn đề phát triển của trẻ em nói chung và trẻ có nhu cầu GD đặc biệt được quan tâm, thích ứng và sử dụng một cách rộng rãi trong đánh giá trẻ có nhu cầu

đặc biệt tại các cơ sở GD. Ví dụ: Sàng lọc các lĩnh vực phát triển: Bảng kiểm phát triển (Do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội kết hợp với Đại học Ritsumeikan Nhật Bản), Bộ câu hỏi theo lứa tuổi ASQ (Do Bộ GD&ĐT phối hợp cùng Unicef thích ứng); Đánh giá chỉ số trí tuệ: WISC 4, WISC 5 (Do Trường Đại học GD - Đại học Quốc gia Hà Nội thích ứng); Đánh giá kỹ năng học tập: YCAT 2 (Do Trường Đại học GD - Đại học Quốc gia Hà Nội thích ứng). Công cụ đánh giá kỹ năng học đường dành cho học sinh tiểu học (Đề tài cấp Bộ (2009) do TS. Nguyễn Thị Kim Hoa chủ trì); Đánh giá, chẩn đoán rối loạn phổ tự kỉ ở trẻ nhỏ GARS 3.

Tháng 5 năm 2021, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BYT về việc “Ban hành bộ công cụ phát hiện sớm rối loạn phổ tự kỉ ở trẻ em” bao gồm quy trình phát hiện 3 bước: 1/ Nhận biết trẻ có rối loạn phát triển và các dấu hiệu cảnh báo rối loạn phổ tự kỉ ở trẻ em; 2/ Sàng lọc rối loạn phổ tự kỉ ở trẻ em tại cơ sở y tế; 3/ Chẩn đoán rối loạn phổ tự kỉ.

Như vậy, cho đến hiện nay, ngành GD chưa có văn bản hướng dẫn các trung tâm can thiệp sớm, các trường hòa nhập, các trường chuyên biệt, các trung tâm hỗ trợ GD hòa nhập thực hiện sàng lọc, đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Trong khi đó, sàng lọc, đánh giá khả năng, nhu cầu là bước đầu tiên, quan trọng để các nhà GD có thể xác định được phương hướng và kế hoạch hỗ trợ phù hợp cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Do vậy, việc tìm hiểu thực trạng và nhu cầu công tác đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở các cơ sở GD là rất cần thiết để làm cơ sở cho việc xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá phù hợp với luật pháp và văn hóa Việt

Nam, góp phần cải thiện chất lượng GD cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng và địa bàn khảo sát

- *Đối tượng khảo sát:* Quá trình đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt.

- *Địa bàn khảo sát:* Khảo sát được tiến hành ở 43 cơ sở GD cho trẻ có nhu cầu đặc biệt trong và ngoài công lập trực thuộc quản lý của các ngành GD, lao động thương binh xã hội, kế hoạch và đầu tư, y tế, ủy ban nhân dân ở miền Bắc (10 tỉnh thành), miền Trung - Tây Nguyên (6 tỉnh thành) và miền Nam (3 tỉnh thành), trong đó có 41 cơ sở đang thực hiện hoạt động đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Nghiên cứu bằng bảng hỏi

Nhằm thu thập dữ liệu về thực trạng và nhu cầu công tác đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở 43 cơ sở GD cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt trong và ngoài công lập, chúng tôi thiết kế phiếu hỏi trên google form. Ngoài phần thông tin chung, bảng hỏi gồm 15 câu thuộc về các nội dung: 1/ Quy trình sàng lọc, đánh giá; 2/ Công cụ chẩn đoán, đánh giá; 3/ Nguồn nhân lực; 4/ Cơ sở vật chất; 5/ Thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt; 6/ Nhu cầu nâng cao chất lượng công tác đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Các câu hỏi chủ yếu là câu hỏi đóng giúp rút ngắn thời gian trả lời, thuận tiện cho quá trình khảo sát. Bảng hỏi sẽ được thực hiện bởi nhà quản lý hoặc người phụ trách đánh giá của các cơ sở GD.

b. Phỏng vấn (qua điện thoại) trong thời gian giãn cách

Chúng tôi sử dụng phiếu phỏng vấn để tìm hiểu sâu sắc hơn các nội dung về quá trình đánh giá của các cơ sở GD. Ngoài các thông tin về nhân khẩu học, chúng tôi thiết kế phiếu phỏng vấn với 10 câu hỏi, nội dung xoay quanh về quá trình đánh giá của cơ sở GD đó. Người trả lời phỏng vấn cần miêu tả, làm rõ hơn các nội dung như đặc điểm của cơ sở GD đó, những thuận lợi, khó khăn, các đề xuất ngoài nội dung đã được thu thập qua phiếu hỏi. Nội dung thu được làm phong phú hơn kết quả thông tin định tính cho nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và thực hiện giãn cách xã hội ở nhiều địa phương nên không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Tuy nhiên, những phát hiện chính thu được từ khảo sát có ý nghĩa thực tiễn và là căn cứ quan trọng để đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện hiệu quả công tác đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở Việt Nam.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Cơ sở pháp lý về sàng lọc, đánh giá cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt Việt Nam

Trong Điều 4, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC Quy định về chính sách GD đối với người khuyết tật ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 có quy định rõ về đánh giá kết quả giáo dục GD đối với người khuyết tật. Điều 8, Chương 2, Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04 tháng 09 năm 2020 về Quy định đánh giá HSKT sinh Tiểu học. Những nội dung về đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt tiếp tục được khẳng định trong Điều 11, Chương 2, Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2021 về Quy định đánh giá HSKT Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Như vậy, cho đến nay, các văn bản pháp lý mới dừng ở việc đưa ra một vài hướng dẫn về đánh giá kết quả GD cho trẻ khuyết tật ở các trường phổ thông hòa nhập và chuyên biệt mà chưa có văn bản pháp lý cụ thể quy định về các tiêu chuẩn đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt nói chung.

Một số nghiên cứu về đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt: Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ: “Nghiên cứu ứng dụng thang kiểm tra phát triển Kyoto tại Việt Nam” đã chuẩn hóa công cụ này trong đánh giá các chỉ số phát triển và các lệch chuẩn của trẻ em tại Việt Nam, ứng dụng vào đánh giá và tư vấn trẻ khuyết tật ở Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GD đặc biệt (Nguyễn Đức Minh, 2013). Nhóm tác giả Đặng Hoàng Minh (2014) đã đánh giá độ hiệu lực của bảng kiểm hành vi trẻ em Achenbach - phiên bản Việt Nam (CBCL-V) trong sàng lọc rối loạn tăng động giảm chú ý. Kết quả cho thấy, thang đo có độ tin cậy và độ hiệu lực cao trong sàng lọc rối loạn tăng động giảm chú ý.

Nghiên cứu mức độ hành vi thích ứng của HSKT trí tuệ trong trường tiểu học chuyên biệt của tác giả Vũ Duy Chính (2019) đã mô tả quy trình lựa chọn công cụ và các bước đánh giá mức độ thích ứng hành vi của 50 HSKT trí tuệ từ 8 - 15 tuổi đang theo học tại các trường tiểu học chuyên biệt. Kết quả cho thấy mối tương quan thuận giữa mức độ khuyết tật trí tuệ và mức độ hành vi thích ứng, yếu tố tuổi tác không ảnh hưởng đến mức độ của hành vi thích ứng, mức độ thích ứng cao nhất là trong lĩnh vực hành vi thích ứng của cá nhân và mức thấp nhất là mức độ thích ứng với xã hội.

Như vậy, hiện nay các nghiên cứu về đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào việc thích ứng các bộ công cụ/thang đo, sử dụng công cụ nhằm chẩn đoán, đánh giá khả năng và nhu cầu của trẻ đặc biệt, thực trạng đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Tuy nhiên, còn thiếu tính khái quát và một số nội dung chưa được đề cập đến như về quy trình đánh giá, tiêu chuẩn đánh giá, nhu cầu đánh giá của trẻ có

nhu cầu GD đặc biệt nói chung và mỗi nhóm trẻ khác nhau. Đây sẽ là các nội dung cần tiếp tục được nghiên cứu trong tương lai.

2.2.2. Quy trình sàng lọc, đánh giá

a. Quy trình sàng lọc, đánh giá

Kết quả ở Biểu đồ 1 cho thấy, quy trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt gồm 5 bước: *Tiếp nhận thông tin, sàng lọc, đánh giá, tư vấn và trả kết quả* được phần lớn các cơ sở GD sử dụng. Bên cạnh đó, vẫn còn một số cơ sở GD sử dụng quy trình đánh giá gồm 3 bước. Như vậy, có thể thấy, các cơ sở tham gia khảo sát chưa có sự thống nhất về việc sử dụng quy trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt.



Biểu đồ 1: Quy trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt tại các cơ sở

b. Biểu mẫu sử dụng trong quá trình sàng lọc, đánh giá

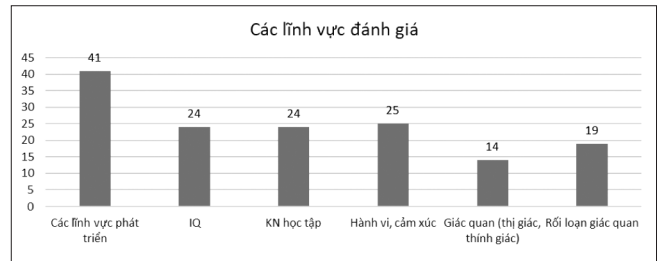
Khảo sát đề xuất 5 biểu mẫu đánh giá gồm: (1) *Phiếu đăng ký đánh giá*; (2) *Phiếu cung cấp thông tin ban đầu dành cho phụ huynh/người chăm sóc/giám hộ*; (3) *Giấy chấp thuận đánh giá (phụ huynh cần ký đồng ý này và nộp lại cho Quý đơn vị trước khi trẻ được đánh giá)*; (4) *Mẫu báo cáo đánh giá dành cho trẻ mầm non, phổ thông*; (5) *Biên bản trả kết quả đánh giá và tư vấn cho gia đình*. Kết quả cho thấy, biểu mẫu số (2), biểu mẫu số (4) và biểu mẫu số (5) được sử dụng phổ biến nhất. Các biểu mẫu còn lại ít được sử dụng tại các cơ sở khảo sát. Như vậy, các cơ sở sử dụng đa dạng các biểu mẫu theo quy trình đánh giá, trong đó mẫu phiếu cung cấp thông tin ban đầu, mẫu báo cáo đánh giá, mẫu biên bản được sử dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, tất cả các biểu mẫu này đều do các cơ sở tự biên soạn “*dựa trên kinh nghiệm đã được học, tiếp cận và tham khảo từ đơn vị bạn*”, chưa có tính thống nhất.

2.2.3. Công cụ sàng lọc, đánh giá

a. Các lĩnh vực đánh giá

Các cơ sở GD phần lớn đều tập trung đáp ứng đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt trong độ tuổi mầm non và tiểu học (xem Biểu đồ 2). Một số rất ít cơ sở có

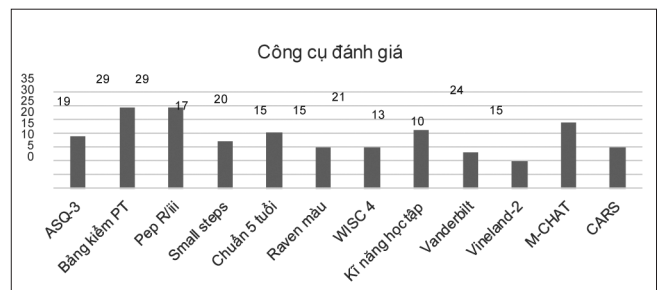
khả năng thực hiện đánh giá cho trẻ ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các lĩnh vực đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt của các cơ sở đa dạng nhưng cũng tập trung vào các lĩnh vực “*Các lĩnh vực phát triển; Năng lực trí tuệ, Kỹ năng học tập đọc - viết - tính toán, Hành vi - cảm xúc*”. Các lĩnh vực “*Rối loạn giác quan, Thị giác chức năng, thính giác chức năng*” mới có một số cơ sở đáp ứng được và tập trung chủ yếu vào các cơ sở ngoài công lập.



Biểu đồ 2: Các lĩnh vực đánh giá

b. Công cụ đánh giá

Các cơ sở GD đã có công cụ đánh giá ở hầu hết các lĩnh vực, tuy nhiên, chưa có công cụ đánh giá về rối loạn giác quan cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt (xem Biểu đồ 3).



Biểu đồ 3: Công cụ đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt

Công cụ đánh giá các lĩnh vực phát triển như “*Bảng kiểm phát triển, Pep – R/3*” được sử dụng phổ biến nhất. Công cụ sàng lọc rối loạn phổ tự kỉ M-CHAT được sử dụng phổ biến ở mức thứ hai và đánh giá kỹ năng học tập được sử dụng phổ biến ở mức thứ ba. Tuy nhiên, công cụ đánh giá kỹ năng học tập chủ yếu được các cơ sở tự biên soạn dựa trên chương trình GD. Các nhóm công cụ đánh giá chỉ số trí tuệ như Raven màu, WISC 4 hoặc công cụ đánh giá về vấn đề hành vi như Vanderbilt, Vineland-2 chưa có nhiều cơ sở sử dụng trong đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tính cập nhật công cụ đánh giá ở từng lĩnh vực của các cơ sở còn thấp. Lí do được các cơ sở đưa ra là “*hạn chế nguồn kinh phí để cho chuyên viên đi học và mua công cụ mới*”.

2.2.4. Cơ sở vật chất

Phòng đánh giá: Kết quả khảo sát cho thấy, việc đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở các cơ sở được thực hiện đa dạng ở các phòng khác nhau. Hiện tại, chỉ có chỉ 7/41 cơ sở có phòng riêng để phục vụ cho hoạt động đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Con số này cho thấy, việc có phòng riêng cho hoạt động đánh giá ở các cơ sở còn rất hạn chế. Trong khi đó, phòng can thiệp cá nhân/nhóm được sử dụng làm phòng đánh giá phổ biến ở hầu hết các cơ sở GD trong và ngoài công lập với 30/41 cơ sở tham gia khảo sát. Một số cơ sở còn sử dụng thêm các phòng chức năng khác như phòng đoàn/đội, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng truyền thống, phòng họp, phòng y tế để thực hiện đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Đa số các cơ sở đều cho rằng: *“Cơ sở vật chất hạn hẹp nên bắt buộc phải sử dụng tận dụng các phòng chức năng để đáp ứng nhu cầu đánh giá cho trẻ”*. Bên cạnh đó, có sự đa dạng về diện tích phòng đánh giá, từ dưới 10 m² đến trên 35 m², trong đó phòng đánh giá có diện tích phổ biến nhất từ 10 - 15 m².

Đồ dùng, trang thiết bị: Có 3 dạng bàn ghế được sử dụng trong đánh giá học sinh có nhu cầu đặc biệt. Trong đó, bàn ghế lớp học được sử dụng phổ biến nhất trong đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt với 26/41 lựa chọn. Bàn ghế theo tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến ở mức thứ hai với 21/41 lựa chọn. Một số cơ sở còn sử dụng bàn ghế của phòng họp khi đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Nhiều cơ sở có sự kết hợp sử dụng cả 3 loại bàn ghế này trong đánh giá, kể cả ở nhóm cơ sở công lập là các trung tâm hỗ trợ GD hòa nhập và một số cơ sở ngoài công lập. 29/41 cơ sở đã có tủ trưng bày công cụ, tủ lưu trữ hồ sơ đánh giá của trẻ có nhu cầu đặc biệt trong phòng đánh giá. Như vậy, có thể thấy, tủ lưu trữ

là trang thiết bị phổ biến thứ hai được các cơ sở trang bị cho phòng đánh giá. Để thuận tiện cho việc quan sát trẻ trong quá trình đánh giá, nhiều cơ sở GD đã trang bị camera (24/41 cơ sở) và gương hai chiều (7/41 cơ sở). Bên cạnh đó, 15/41 cơ sở đã trang bị cách âm, hạn chế tiếng ồn đến phòng đánh giá, hạn chế những ảnh hưởng từ bên ngoài đến trẻ trong suốt quá trình đánh giá.

2.2.5. Nguồn nhân lực

Số lượng nhân lực đánh giá ở từng nhóm chuyên môn Hầu hết các cơ sở đều chưa có đủ nhân lực thuộc các nhóm chuyên môn khác nhau để thực hiện đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Trong đó, chuyên viên GD đặc biệt là nhóm nhân lực hầu hết các cơ sở đều có với 95.1%. Kết quả khảo sát trên cũng cho thấy, 100% chuyên viên GD đặc biệt đều là nhân lực của cơ sở - tức không cần thuê nhân lực từ bên ngoài.

Bảng 1 cho thấy, chuyên viên tâm lý là nhóm nhân lực được các cơ sở sử dụng phổ biến thứ hai trong đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt với 70.7%. Trong số này, có tới 65.5% chuyên viên là nhân lực của cơ sở và 34.5% chuyên viên tâm lý thuê từ bên ngoài để thực hiện đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt tại cơ sở. Các nhóm nhân lực còn lại đều có số lượng chiếm từ 29.3 - 53.7% và đều có sự kết hợp giữa nguồn nhân lực của cơ sở và nhân lực thuê bên ngoài.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy, các chuyên viên có đa dạng số năm kinh nghiệm về đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt, trong đó phổ biến ở nhóm từ 2 - 5 năm hoặc từ 5 - 10 năm. Một số ít chuyên viên có kinh nghiệm đánh giá trên 10 năm.

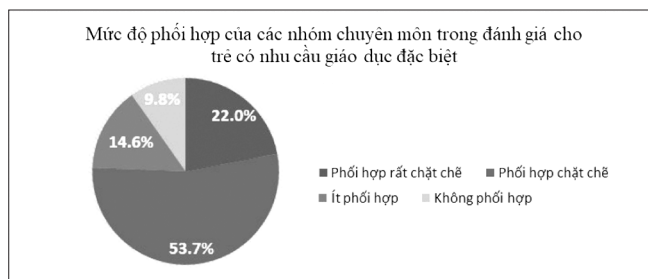
Chứng chỉ đánh giá: Nhóm chuyên môn hiện có tham gia đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt có chứng chỉ nghề nghiệp nhiều nhất là chuyên viên GD đặc biệt với 89.7%. Nhóm có chứng chỉ nghề nghiệp

Bảng 1: Nhân lực đánh giá trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở các cơ sở

STT	Nhân lực (Chuyên viên)	Không		Có		Cơ sở		Thuê ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1.	GD đặc biệt	2	4.9%	39	95.1%	39	100%	0	0%
2.	Tâm lý	12	29.3%	29	70.7%	19	65.5%	10	34.5%
3.	Âm ngữ trị liệu	15	36.6%	26	63.4%	17	65.4%	9	34.6%
4.	Phân tích hành vi	21	51.2%	20	48.8%	11	55%	9	45%
5.	Trị liệu hoạt động	20	48.8%	21	51.2%	12	57.1%	9	42.9%
6.	Tâm vận động	22	53.7%	19	46.3%	14	73.7%	5	26.3%
7.	Kĩ năng xã hội	26	63.4%	15	36.6%	11	73.3%	4	26.7%
8.	Trị liệu chơi	29	70.7%	12	29.3%	9	75%	3	25%
9.	Điều hòa cảm giác	22	53.7%	19	46.3%	12	63.2%	7	36.8%
10.	Y tế	19	46.3%	22	53.7%	13	59.1%	9	40.9%

nhiều thứ hai là chuyên viên tâm lý với 79.3%. Nhóm có chứng chỉ nghề nghiệp xếp thứ ba và thứ tư lần lượt là hai nhóm chuyên viên y tế và chuyên viên âm ngữ trị liệu với 68.2% và 65.4%. Các nhóm chuyên môn còn lại đều có chứng chỉ chuyên ngành từ 26.7 - 50%. Như vậy, có thể thấy rằng, tất cả các nhóm chuyên môn tham gia đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt ở các cơ sở đều chưa có đủ chứng chỉ nghề nghiệp, đặc biệt các nhóm phân tích hành vi, điều hòa cảm giác, tâm vận động, trị liệu hoạt động, trị liệu chơi, kỹ năng xã hội. Họ mong muốn “*được tạo điều kiện bồi dưỡng chuyên môn về đánh giá thường xuyên, cập nhật kiến thức và công cụ mới để đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt được hiệu quả.*”

Sự phối hợp của các nhóm chuyên môn:



Biểu đồ 4: Sự phối hợp của các nhóm chuyên môn

Qua Biểu đồ 4, các nhóm chuyên môn tham gia đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt có sự phối hợp “Chặt chẽ” chiếm tỉ lệ lớn nhất với 53.7%. Mức “Phối hợp rất chặt chẽ” giữa các nhóm chuyên môn xếp ở vị trí thứ hai với 22%. Có 14.6% các đơn vị ít có sự phối hợp giữa các nhóm chuyên môn trong đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Có đến 9.8% các cơ sở chưa có sự phối hợp giữa các nhóm chuyên môn trong quá trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Như vậy, có thể thấy, phần lớn các cơ sở GD đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhóm chuyên môn trong quá trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt.

3. Kết luận và khuyến nghị

3.1. Kết luận

Hiện tại, Việt Nam mới chỉ có một số văn bản hướng dẫn đánh giá kết quả học tập cho trẻ khuyết tật học trong các trường phổ thông hòa nhập và trường chuyên biệt. Nhưng Việt Nam chưa có các văn bản hướng dẫn, quy định về đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt nói chung. Việt Nam đã có những công trình khoa học, đề tài, dự án nghiên cứu về việc thích ứng các công cụ đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào về tiêu chuẩn đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, từ quy trình cho đến các biểu mẫu, điều kiện về cơ sở vật chất, điều kiện về nguồn nhân lực, ...

Quy trình đánh giá được sử dụng phổ biến nhất gồm

5 bước: tiếp nhận thông tin, sàng lọc, đánh giá, trả kết quả, tư vấn. Tuy nhiên, chưa có sự đồng nhất về quy trình này ở trong các cơ sở GD trong và ngoài công lập. Bên cạnh đó, các cơ sở cũng chưa có sự thống nhất về biểu mẫu sử dụng trong đánh giá. Các biểu mẫu được sử dụng phổ biến nhất là: “*Phiếu cung cấp thông tin ban đầu, Mẫu báo cáo kết quả đánh giá và Biên bản tư vấn.*”

Các cơ sở GD đã có công cụ đánh giá ở hầu hết các lĩnh vực. Tuy nhiên, chưa có công cụ cụ thể nào đánh giá về rối loạn giác quan cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Đối tượng trẻ có nhu cầu đặc biệt được đánh giá tập trung chủ yếu ở độ tuổi mầm non và tiểu học.

Một số rất ít cơ sở có phòng riêng dành cho đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Phần lớn các cơ sở đang sử dụng phòng can thiệp làm phòng đánh giá. Phòng đánh giá ở các cơ sở chủ yếu rộng từ 10 - 15 m² hoặc từ 15 - 25 m². Đa số các cơ sở sử dụng bàn học trong phòng can thiệp/lớp học và bàn đáp ứng tiêu chuẩn 80 cm x 80 cm và có chiều cao phù hợp với độ tuổi/chiều cao của trẻ làm bàn đánh giá. Một số cơ sở còn sử dụng kết hợp bàn giáo viên, bàn học khi đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Một số trang thiết bị phổ biến khác được trang bị phổ biến trong phòng đánh giá của các cơ sở (22 - 29/41 cơ sở) bao gồm: tủ trưng bày công cụ đánh giá và lưu trữ hồ sơ, camera, thiết bị cơ bản của văn phòng như máy tính, máy in, bàn ghế tư vấn phụ huynh.

Các cơ sở đã có nguồn nhân lực và kinh nghiệm đa dạng về đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt. Trong đó, nhân lực đánh giá về GD đặc biệt có số lượng và chứng chỉ nghề nghiệp cao nhất. Các nhóm nhân lực còn lại đã có nhưng chưa đủ. Số lượng chuyên viên làm việc chưa có chứng chỉ nghề nghiệp còn cao. Các chuyên viên đánh giá có kinh nghiệm phổ biến từ 2 - 5 năm hoặc từ 5 - 10 năm. Chuyên viên ở từng lĩnh vực đã có sự phối hợp chặt chẽ và rất chặt chẽ trong quá trình đánh giá cho trẻ có nhu cầu GD đặc biệt tại cơ sở.

3.2. Khuyến nghị

Cần có văn bản của ngành hướng dẫn chung về đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt cũng như có các quy định về tiêu chuẩn đánh giá cho các cơ sở, bao gồm quy định về quy trình đánh giá, các biểu mẫu sử dụng trong đánh giá, yêu cầu đánh giá cho từng đối tượng và các công cụ đi kèm, các yêu cầu về điều kiện nguồn nhân lực cũng như cơ sở vật chất. Từ đó, các cơ sở lấy làm căn cứ để vận hành hoạt động đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Có cơ chế phối hợp chuyên gia đa ngành trong đánh giá cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, đồng thời tạo điều kiện cho các cơ sở được cập nhật chuyên môn ở từng lĩnh vực đánh giá cũng như các công cụ đánh giá một cách thường xuyên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Angle's Haven, (2021), *Tiêu chuẩn chẩn đoán đánh giá trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt Hàn Quốc*, Tài liệu dịch “Dự án nâng cao năng lực về giáo dục đặc biệt của Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia”.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2013), *Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC Quy định về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật*.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT Quy định về giáo dục hòa nhập người khuyết tật*.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2020), *Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT Quy định đánh giá học sinh khuyết tật tiểu học*.
- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2021), *Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT Quy định đánh giá học sinh khuyết tật trung học cơ sở và trung học phổ thông*.
- [6] Hoàng, T. X., & Đặng, H. M, (2014), *Đánh giá độ hiệu lực của bảng kiểm hành vi trẻ em Achenbach–phiên bản Việt Nam (CBLC-V) trong sàng lọc rối loạn tăng động giảm chú ý* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội).
- [7] Nguyễn, X. T. A, (2019), *Đánh giá xác định học sinh có khó khăn học tập đặc thù về đọc, viết và toán trên địa bàn thành phố Hải Dương* (Doctoral dissertation).
- [8] Phương, N. M., Thắng, T. T., Hung, P. V., Thi, V. V., Thuý, T. T., Hải, N. T. M., & Thuý, N. N, (2021), *Khảo sát tỉ lệ trẻ từ 18 - 36 tháng có biểu hiện rối loạn phổ tự kỉ bằng thang điểm M-CHAT tại trường mầm non thành phố Cà Mau 2020*, Tạp chí Y học Việt Nam, 502.

THE CURRENT STATUS OF ASSESSMENT FOR CHILDREN WITH SPECIAL EDUCATIONAL NEEDS IN VIETNAM

Nguyen Thi Kim Hoa¹, Pham Thi Trang²,
Le Thi Tam³, Tran Thi Vang⁴, Ngo Thuy Dung⁵

¹ Email: hoantk@vnies.edu.vn

² Email: trangpt@vnies.edu.vn

³ Email: tamlt@vnies.edu.vn

⁴ Email: vangtt@vnies.edu.vn

⁵ Email: dungnt@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *This article presents the significant findings from a study of assessment for children with special educational needs in inclusive education institutions, special education institutions, and support centers for inclusive education, Vietnamese public and private early intervention centers, including the legal basis for screening and assessment; studies on assessing children with special needs; implementation of the evaluation process, forms, assessment tools, facilities, and human resources. The above results play an essential role in developing assessment standards in accordance with Vietnamese law and culture, contributing to the improvement of assessment quality for children with special educational needs in public and private educational centers. Additionally, the results contribute to the improvement of the educational quality for children in Vietnam.*

KEYWORDS: Children with special needs, assessment, assessment standards.